

Số: 1656 /TMBG-BVDP
V/v: Thư mời báo giá gói bảo hiểm cháy nổ
cho Bệnh viện đa khoa Đan Phượng năm
2026-2027.

Đan Phượng, ngày 08 tháng 09 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty, các hộ kinh doanh, nhà cung cấp
hàng hóa dịch vụ tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, được
sửa đổi bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2024 của Chính phủ
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn
nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính
hướng dẫn việc cung cấp đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ
đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Bệnh viện đa khoa Đan Phượng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham
khảo làm cơ sở lập dự toán, lựa chọn đơn vị cung cấp gói bảo hiểm cháy nổ cho
Bệnh viện đa khoa Đan Phượng năm 2026-2027;

Bệnh viện đa khoa Đan Phượng xin gửi thư mời tới các đơn vị quan tâm
và đủ điều kiện, năng lực để các đơn vị thông tin báo giá vật tư, trang thiết bị,
nhân công.... Các nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Đan Phượng.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận báo giá tại địa chỉ: Phòng văn thư - Tầng 1- Bệnh viện đa khoa Đan
Phượng.

Địa chỉ: Số 2, đường Tân Hội, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 02433886511

Đồng thời gửi qua email: dauthaumuasam.bvdp@gmail.com

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 08 tháng 09 năm 2026 đến trước
hỏi 16h ngày 16 tháng 09 năm 2026;

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.



4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 45 ngày, kể từ ngày 16 tháng 09 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Địa điểm bảo hiểm: Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng

Địa chỉ: Số 2, đường Tân Hội, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

2. Loại hình bảo hiểm: Bảo hiểm Cháy và Rủi ro đặc biệt bao gồm Cháy nổ bắt buộc.

3. Đối tượng bảo hiểm: Tòa nhà, máy móc thiết bị, tài sản bên trong (có biểu thông kê chi tiết kèm theo).

4. Các thông tin khác: Giá báo giá bao gồm toàn bộ chi phí (thuế, lệ phí, ...) chủ đầu tư không phải chịu thêm bất kỳ chi phí nào khác. /.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Quách Duy Kỳ

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO HIỂM NĂM 2026-2027

(Ban hành kèm theo Công văn số 1565/TMBG-BVĐP, ngày 08/09/2026)

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	Hao mòn năm	Giá trị còn lại
1	Nhà 03 tầng (khoa khám bệnh, xét nghiệm, liên chuyên khoa)	2013	2013	NHA8	1	8,470,708,000	338,828,320	2,578,859,360
2	Nhà 5 tầng (các khoa nội, nhi, đông y, dược vật tư)	2010	2010	NHA2	1	18,654,137,000	746,165,480	1,404,500,520
3	Nhà khoa Ngoại sản	2006	2006	NHA03	1	7,561,200,967	302,448,039	4,836,708,890
4	Nhà bảo vệ	2018	2018	NhA127	1	217,752,000	14,516,800	95,029,813
5	Nhà cầu liên khoa	2013	2013	NHAC	1	2,449,323,000	163,369,844	325,515,312
6	Nhà chẩn đoán hình ảnh	2013	2013	NhA36	1	4,365,629,000	291,187,454	1,745,815,092
7	Nhà để rác thải nguy hại Bệnh viện	2016	2016	NhA49	1	42,919,000	2,862,697	10,004,606
8	Nhà Đơn nguyên cấp cứu	2018	2018	ĐNCC	1	330,404,000	22,026,932	176,215,476
9	Nhà hội trường (Nhà mổ HSCC cũ thành phòng họp giao ban)	2012	2012	Nha1	1	1,233,587,000	82,280,253	394,625,494
10	Nhà mổ hồi sức cấp cứu	2007	2007	NhA5	1	1,828,879,000	121,986,229	292,438,542
11	Nhà thường trực	2013	2013	NTT	1	99,288,000	6,622,510	13,194,980
12	Trạm biến áp 560KVA	2017	2017	NhA41	1	1,086,104,000	108,610,400	108,610,400
13	Bộ máy tính để bàn màn hình Viewsonic vỏ máy tính Xigmatek XA22		2024	TM04	1	12,650,000	2,530,000	5,060,000
14	Bộ máy tính để bàn màn hình Viewsonic vỏ máy tính Xigmatek XA22		2024	TM05	1	12,650,000	2,530,000	5,060,000
15	Máy tính chủ Dell PowerEdge R650xs (8x2.5")	2022	2022	TB4.44	1	159,890,000	31,978,000	17,726,916
16	Máy tính để bàn FPT ELEAD T22.64HN		2022	MT22	10	126,500,000	25,300,000	20,281,000
17	Điều hòa 18.000 BTU	2021	2022	ĐH21	3	32,715,000	4,089,376	14,667,748
18	Điều hòa Sumikura APS/APO 180	2022	2023	MI44	1	11,225,000	1,403,124	6,405,552

19	Điều hòa Sumikura APS/APO 180	2022	2023	MI50	1	11,225,000	1,403,124	6,405,552
20	Điều hòa Sumikura APS/APO 180	2022	2023	MI51	1	11,225,000	1,403,124	6,405,552
21	Điều hòa Sumikura APS/APO 180	2022	2023	MI52	1	11,225,000	1,403,124	6,405,552
22	Điều hòa Sumikura APS/APO 180	2022	2023	MI53	1	11,225,000	1,403,124	6,405,552
23	Màn LCD máy chiếu Sony VPL-FX30, màn chiếu điện PW 150 ES, cáp VGA		2023	MI49	1	16,280,000	3,256,000	3,808,000
24	Máy photocopy - FujiFilm Apeos 6580	2023	2023	MI59	1	258,000,000	51,600,000	90,860,816
25	Bảng kiểm tra thị lực + máy chiếu	2018	2019	NhA152	1	54,000,000	5,400,000	16,200,000
26	Bộ dụng cụ nội soi niệu quản bê thận ngược dòng	2019	2020	TTB32	1	449,000,000	33,675,000	158,876,923
27	Bộ máy nội soi tai mũi họng nguồn sáng led	2019	2019	TTB14	1	250,000,000	18,750,000	87,500,000
28	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB24	1	30,000,000	2,250,000	10,615,385
29	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB25	1	30,000,000	2,250,000	10,615,385
30	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB27	1	30,000,000	2,250,000	10,615,385
31	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB28	1	30,000,000	2,250,000	10,615,385
32	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB29	1	30,000,000	3,000,000	9,115,385
33	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB30	1	30,000,000	2,250,000	10,615,385
34	Bơm tiêm điện (có PCA)	2023	2024	MI78	1	108,900,000	13,612,500	81,675,000
35	Bơm tiêm điện (có PCA)	2023	2024	MI79	1	108,900,000	13,612,500	81,675,000
36	Bồn rửa tay vô trùng 2 vòi tự động	2023	2024	MI89	1	39,000,000	3,656,250	28,058,023
37	Cần nâng tử cung trong cắt tử cung	2021	2021	TB2.38	1	230,000,000	17,250,000	121,625,000
38	Dao mổ điện cao tần >= 250w	2019	2020	TTB33	1	249,000,000	24,900,000	75,657,692
39	Dao mổ siêu âm (có hàn mạch)	2024	2024	MI71	1	930,000,000	116,250,000	697,500,000
40	Đèn chiếu điều trị vàng da sinh lý	2018	2019	NhA151	1	59,800,000	5,980,000	17,940,000
41	Đèn chiếu vàng da hai mặt	2023	2024	MI80	1	98,910,000	12,363,750	74,182,500
42	Đèn mổ di động (thiết bị chuyên dùng để mổ) và phụ kiện	2021	2021	TB3.41	1	100,000,000	12,500,000	30,000,000
43	Đèn quang trùng hợp không dây	2019	2019	NhA166	1	39,500,000	3,950,000	11,850,000
44	Đèn soi bóng đồng tử	2017	2017	NhA73	1	30,000,000	3,750,000	
45	Ghế khám và điều trị răng kèm máy nén khí	2024	2024	MI70	1	348,800,000	43,600,000	261,600,000

46	Giường cáng vận chuyển bệnh nhân phòng mổ	2018	2019	NhA160	1	21,000,000	2,100,000	6,300,000
47	Giường cáng vận chuyển bệnh nhân phòng mổ	2018	2019	NhA161	1	21,000,000	2,100,000	6,300,000
48	Giường cấp cứu đa năng chạy điện	2019	2019	NhA167	1	120,000,000	9,000,000	42,000,000
49	Giường cấp cứu đa năng chạy điện	2019	2019	NhA168	1	120,000,000	9,000,000	42,000,000
50	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	2023	2024	MI81	1	120,000,000	15,000,000	90,000,000
51	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	2023	2024	MI82	1	120,000,000	15,000,000	90,000,000
52	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay (>= 32 lát cắt / vòng quay)	2024	2024	MI88	1	6,869,000,000	858,625,000	5,151,750,000
53	Hệ thống Holter điện tim (3 đầu ghi)	2023	2024	MI83	1	360,000,000	45,000,000	270,000,000
54	Hệ thống Holter huyết áp	2023	2024	MI84	1	225,000,000	28,125,000	168,750,000
55	Hệ thống phẫu thuật nội soi (ổ bụng)	2024	2024	MI74	1	3,745,600,000	468,200,000	2,809,200,000
56	Hệ thống phẫu thuật nội soi (tiết niệu, bàng quang kèm 2 bộ dụng cụ phẫu thuật)	2023	2023	MI58	1	3,636,000,000	454,500,000	1,818,000,000
57	Kìm kẹp Clip Polyma cỡ L	2019	2019	TTB23	1	90,000,000	6,750,000	31,500,000
58	Máy điện di loại cầm tay	2019	2019	TTB19	1	38,000,000	3,800,000	11,400,000
59	Máy điều trị nội nha	2018	2019	NhA153	1	30,000,000	3,000,000	9,000,000
60	Máy định vị chóp	2019	2019	TTB18	1	42,000,000	4,200,000	12,600,000
61	Máy giặt công nghiệp >= 50kg	2022	2023	MI40	1	554,000,000	69,250,000	277,000,000
62	Máy hút khối	2019	2019	TTB20	1	55,000,000	5,500,000	16,500,000
63	Máy khí dung siêu âm	2018	2019	NhA162	1	23,000,000	2,300,000	6,900,000
64	Máy khí dung siêu âm	2018	2019	NhA163	1	23,000,000	2,300,000	6,900,000
65	Máy khí dung siêu âm	2018	2019	NhA164	1	23,000,000	2,300,000	6,900,000
66	Máy khử trùng phòng mổ dạng sương	2019	2019	NhA165	1	140,000,000	10,500,000	49,000,000
67	Máy laser CO2	2019	2019	TTB15	1	299,000,000	29,900,000	89,700,000
68	Máy lấy cao răng siêu âm	2019	2019	TTB17	1	10,000,000	1,000,000	3,000,000
69	Máy ly tâm lạnh	2024	2024	MI85	1	318,500,000	39,812,500	238,875,000
70	Máy miễn dịch tự động	2019	2019	TTB13	1	800,000,000	80,000,000	240,000,000

71	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	2022	2023	MI37	1	19,641,000	2,455,125	9,820,500
72	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	2022	2023	MI38	1	19,641,000	2,455,125	9,820,500
73	Máy nội soi dạ dày đại tràng có chẩn đoán ung thư sớm và can thiệp cắt đốt	2019	2020	TTB31	1	1,600,000,000	160,000,000	486,153,846
74	Máy phá đông huyết tương	2018	2019	NhA158	1	109,600,000	10,960,000	32,880,000
75	Máy phá rung tim	2021	2021	TB2.39	1	167,700,000	20,962,500	50,310,000
76	Máy Plasma da liễu	2019	2019	TTB16	1	88,500,000	8,850,000	26,550,000
77	Máy sấy đồ vải	2022	2023	MI42	1	268,000,000	33,500,000	134,000,000
78	Máy siêu âm chuyên tim mạch	2023	2024	MI86	1	1,150,000,000	143,750,000	862,500,000
79	Máy siêu âm tổng quát	2021	2021	TB3.40	1	1,645,000,000	205,625,000	493,500,000
80	Máy sinh hiển vi mô mắt	2018	2019	NhA154	1	248,000,000	24,800,000	74,400,000
81	Máy theo dõi bệnh nhân (>= 5 thông số)	2021	2023	MI45	1	119,700,000	14,962,500	59,850,000
82	Máy theo dõi bệnh nhân (>= 5 thông số)	2021	2023	MI46	1	119,700,000	14,962,500	59,850,000
83	Máy theo dõi bệnh nhân (7 thông số)	2024	2024	MI72	1	192,000,000	24,000,000	144,000,000
84	Máy theo dõi bệnh nhân (7 thông số)	2024	2024	MI73	1	192,000,000	24,000,000	144,000,000
85	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	2018	2018	NhA125	1	250,000,000	23,437,500	7,812,500
86	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng (theo dõi đơn thai)	2023	2024	MI75	1	150,900,000	18,862,500	113,175,000
87	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng (theo dõi đơn thai)	2023	2024	MI76	1	150,900,000	18,862,500	113,175,000
88	Máy thở CPAP người lớn	2018	2019	NhA155	1	70,000,000	7,000,000	21,000,000
89	Máy thở CPAP trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ	2018	2019	NhA156	1	190,000,000	19,000,000	57,000,000
90	Máy thở không xâm nhập CPAP người lớn	2019	2020	TTB38	1	68,500,000	6,850,000	20,700,549
91	Máy thở không xâm nhập CPAP người lớn	2019	2020	TTB39	1	68,500,000	6,850,000	20,700,549
92	Máy thở xách tay kèm van PEEP, 2 bộ dây	2020	2020	TTB44	1	480,000,000	60,000,000	192,000,000
93	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập kèm máy khí nén		2020	TTB45	1	651,000,000	81,375,000	260,400,000

[illegible]